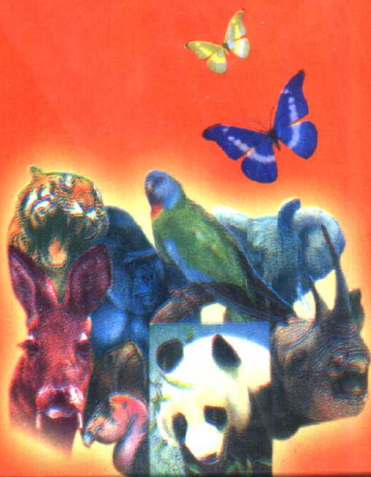




XUESHENG YUWEN
JINGDIAN XILIE

词典
学生易混字多用



延边人民出版社

Xue Sheng Yi Hun Zi Duo Yong Ci Dian

学生易混字多用词典

主 编 张金敏

延边人民出版社

责任编辑 赵东寅

封面设计 张 迅

学生易混字多用词典

著 者 张金敏

责任校对 海 浪

版式设计 立 成

出 版 者 延边人民出版社

发 行 者 吉林省新华书店

全国各地新华书店经销

印 刷 者 长春东新印刷厂

开 本 787 × 1092 1/64

印 张 12.937

字 数 650 千字

印 数 1 - 20000

版 次 1999 年 3 月第 1 版

印 次 1999 年 3 月第 1 次印刷

标准书号 ISBN 7 - 80599 - 834 - 5/G·280

全套定价 118.40 元 (每册 14.80 元)

如图书有印装质量问题,请与承印工厂联系。

学生易混字多用词典

主 编	张金敏				
编 委	(按姓氏笔划为序)				
	王立成	王 扬	王鸿雁	王海鹰	
	王艳丽	王国申	牟清云	乔 羽	
	朱洪杰	李中莹	李彦华	李静波	
	李秀芬	李 妍	张 微	张东莹	
	杨 峰	杨 森	孟 阳	范丽娜	
	胡凤辉	姜丽君	徐和丽	唐庆玲	
	秦 伟	韩晓娟	韩冬爽	潘秀娟	
	滕春霞				

策 划 王金成
责任编辑 赵东寅
封面设计 张 迅

11A563/05

出版说明

本词典是一部学生现代汉语字、词语融为一体的语文工具书,具有功能多、实用性强等特点。此书根据国家最新语文规范的有关标准确定字音、字义、字形等。解释字、词为主,适当收录了部分常用汉字、词语等。强调功能多,它包容了数十种字典、词典具有的功能,并把这些功能有机地联系起来,形成了一个系统的整体。

本套《学生语文精典系列》工具书,共分8册,包括《学生词语多用词典》、《学生组词多用词典》、《学生造句多用词典》、《学生成语多用词典》、《学生易混字多用词典》、《学生多音字多用词典》、《学生近义词多用词典》、《学生反义词多用词典》等。该书集同类书精华,是一套较为新颖、独特、简明、实用的工具书,确保该书科学性、准确性和实用性。本词典篇幅不长,但内容丰富,用途广泛。特别适合于中小學生、教师、自学语文者以及具有中等文化程度的读者使用。

本书体例上均按字:[字义]、[组词]、[同

义〕、〔反义〕、〔形近〕、〔同音〕、〔辨析〕、〔用法〕、〔例句〕；词：〔释义〕、〔近义〕、〔反义〕、〔短语〕、〔辨误〕、〔结构〕、〔语法〕、〔用法〕、〔例句〕等内容编撰而成，给使用者提供了极大的方便。

本词典在编撰过程中，曾得到有关科研部门、大专院校及出版部门的专家、学者的大力支持和协助，在此我们表示衷心的感谢。

因时间仓促和水平所限，疏漏和错误在所难免，恳请广大读者不吝赐教。

编 者

1999年2月

汉语拼音查字表

(字右边的数字为本词典正文页码)

A	àn	6	巴扒	11	扳	18	胞	25
	按	6		12	bǎn		báo	
ā	暗	7	bá		板	18	薄	26
啊	岸	7	拔	12	版	19	bǎo	
āi	案	7	bǎ		bàn		宝	26
哀	黯	7	把	13	绊	19	保	26
挨	àng	8	bà		扮	20	饱	27
ái	盎	8	坝	13	拌	20	堡	27
皑	āo	8	霸	14	伴	21	bào	
皑	凹	8	bāi		bāng		报	28
ǎi	熬	9	掰	14	帮	21	报	28
矮	áo	9	bái		邦	22	爆	29
藁	ǎo	9	白	15	bǎng		抱	29
ǎi	袄	9	bǎi		绑	22	bēi	
爱	ào	9	百	15	bàng		杯	30
隘	奥	9	摆	15	傍	22	悲	30
碍	懊	10	bài		磅	23	卑	30
			败	16	棒	23	bēi	
ǎn	B		bān		bǎo		北	31
安	bǎ		斑	17	褒	24	bèi	
ǎn	疤	11	頒	17	煲	24	背	31
俺			斑	17	包	25	攀	32

被	32	闭	40	bié	捕	58	惨	66
备	33	蔽	41	别	哺	58	cāng	
惫	33	必	41	bīn	bù		仓	66
bēn		毕	42	宾	部	59	cáng	
奔	34	毙	42	滨	不	59	藏	67
běn		昧	42	濒	布	60	cāo	
本	34	币	43	bīng			操	67
bèn		壁	43	冰	C		cáo	
笨	35	biān		兵	cā		槽	68
bēng		编	44	bīng	擦	61	cǎo	
崩	35	边	44	柄	cāi		草	68
绷	36	biǎn		秉	猜	61	cè	
béng		扁	45	bìng	cái		测	69
甬	36	眨	45	病	才	62	侧	69
běng		biàn		并	材	62	册	70
绷	37	变	46	bō	裁	63	céng	
bàng		辨	46	波	cǎi		层	70
迸	37	辩	47	拔	采	63	cèng	
泵	37	遍	47	bó	彩	64	蹭	71
蹦	38	biāo		泊	cān		chā	
bī		标	48	勃	餐	64	叉	71
逼	38	彪	48	博	参	64	差	72
bǐ		膘	49	搏	cán		插	72
比	39	biǎo		bǒ	惭	65	chó	
笔	39	表	49	跛	残	65	查	73
彼	40	biē		bǔ	cǎn		chà	
bì		憋	50	补			差	73

岔 73	场 81	chèn	齿 98	厨 105
chāi	chàng	衬 90	chì	橱 106
差 74	唱 82	趁 90	赤 99	除 106
chái	chāo	翅 99	斥 100	雏 107
柴 74	抄 82	撑 91	chǒng	chǔ
材 75	钞 83	称 91	充 100	楚 107
chān	超 83	膛 92	冲 100	础 107
搀 75	cháo	chéng	chóng	处 108
掺 76	朝 84	成 92	崇 101	chù
chán	潮 84	诚 92	chǒng	触 108
缠 76	嘲 85	城 93	宠 101	chuāi
chǎn	chǎo	程 93	chōu	揣 109
产 76	炒 85	惩 94	抽 102	chuǎi
铲 77	吵 85	澄 94	chóu	揣 109
阐 77	chē	承 94	仇 102	chuān
chàn	车 86	chēng	愁 102	穿 109
颤 78	chē	逞 95	绸 103	川 110
chǎng	扯 86	chī	稠 103	chuán
昌 78	chè	痴 95	chǒu	传 110
cháng	撤 87	吃 96	丑 104	船 110
尝 79	彻 87	chí	chòu	chuǎn
常 79	chén	池 96	臭 104	喘 111
长 79	沉 88	持 97	chū	chuàn
偿 80	晨 88	弛 97	初 105	串 111
场 80	臣 88	chī	出 105	chuǎng
chǎng	尘 89	耻 98	chú	创 112
厂 81	陈 89			chuáng

床 112	辞 119	摧 126	打 133	党 141
chuǎng	cǐ	催 126	dà	dàng
闯 113	此 119	cui	大 134	档 141
chuàng	cì	粹 127	dāi	dāo
创 113	次 120	悴 127	呆 134	刀 142
chuī	刺 120	cūn	dǎi	dǎo
吹 113	赐 121	村 128	歹 135	祷 142
chuí	伺 121	cún	dài	倒 142
垂 114	cōng	存 128	待 135	岛 143
捶 114	聪 121	cùn	代 135	导 143
锤 115	匆 122	寸 129	dān	dào
chún	葱 122	cuō	单 136	盗 144
淳 115	cóng	搓 129	耽 136	道 144
唇 115	从 123	撮 129	担 137	到 145
纯 116	丛 123	cuò	丹 137	稻 145
chǔn	còu	措 130	dǎn	dé
蠢 116	凑 123	措 130	胆 137	得 146
chuō	cū	挫 131	dàn	德 146
戳 116	粗 124	D	弹 138	dēng
chuò	cù	dā	淡 138	登 147
绰 117	簇 124	dā	诞 139	蹬 147
cǐ	促 125	dā	但 139	děng
疵 117	cuán	搭 132	dāng	等 147
cí	攒 125	dá	当 139	dèng
词 118	cuàn	答 132	铛 140	瞪 148
祠 118	窜 126	达 132	dǎng	cí
雌 119	cūi	dǎ	挡 140	滴 149

堤	149	雕	158	dōng	堵	175	dùn	
低	150	刁	158	东	睹	175	炖	183
dí		叮	158	冬	赌	175	顿	183
涤	150	diào		dòng	dù		盾	184
嫡	150	凋	159	董	度	176	遁	184
敌	151	掉	159	懂	渡	177	duō	
dí		吊	160	dòng	妒	177	多	185
底	151	钓	160	动	肚	177	duó	
抵	151	diē		冻	duān		夺	185
dī		爹	161	洞	端	178	duǒ	
地	152	跌	161	dōu	duǎn		朵	186
帝	152	dié		兜	短	178	躲	186
弟	153	谍	161	dǒu	duàn		duò	
第	153	碟	162	斗	断	179	惰	186
diān		dīng		抖	段	179	踪	187
掂	154	丁	162	陡	煅	180		
颠	154	叮	163	dòu	锻	180	E	
diǎn		盯	163	斗	duī		ē	
典	155	钉	164	豆	堆	180	阿	188
diàn		dīng		逗	duì		é	
淀	155	顶	164	dū	兑	181	訛	188
奠	156	鼎	165	都	对	181	鹅	188
垫	156	dīng		dú	队	182	峨	189
店	156	订	165	毒	dūn		è	
电	157	定	166	独	敦	182	扼	189
diào		diū		读	dūn		恶	190
调	157	丢	166	dǔ	吨	183		

饿 190	烦 196	飞 204	逢 212	复 220
ēn	凡 196	菲 205	缝 212	腹 221
恩 190	fān	fēi	fèng	付 221
ér	返 197	肥 205	讽 213	附 222
儿 191	反 197	fěi	fèng	负 222
而 191	fàn	匪 206	奉 213	妇 222
ěr	饭 198	诽 206	凤 213	
尔 191	犯 198	fèi	fó	G
饵 192	贩 199	废 206	佛 214	
èr	泛 199	费 207	fú	gāi
贰 192	范 199	fēn	夫 214	该 224
	fāng	分 207	肤 215	咳 224
F	方 200	纷 208	fú	gǎi
fā	芳 200	fén	扶 215	改 225
发 193	fáng	坟 208	伏 216	gài
fá	防 200	fěn	服 216	概 225
乏 193	妨 201	粉 209	fǔ	gān
伐 194	房 201	fèn	府 217	甘 225
伐 194	fǎng	愤 209	腐 217	竿 226
伐 194	访 202	忿 209	辅 218	gǎn
罚 194	仿 202	奋 210	抚 218	赶 226
fǎ	纺 202	fēng	fù	敢 227
法 195	fàng	烽 210	父 218	感 227
fān	放 203	峰 210	傅 219	gàn
番 195	fēi	锋 211	富 219	干 228
帆 196	非 204	风 211	副 220	gāng
fán	绯 204	féng	赋 220	刚 228

钢 229	gāng	根 237	H	嗥 250	hén
港 229	gǎng	跟 237		毫 251	痕 259
杠 229	gàng	更 238	hā	豪 251	hěn
糕 230	gāo	梗 238	哈 245	好 252	狠 260
羔 230	gāo	工 239	海 245	号 252	hèn
糕 231	gāo	攻 239	骇 246	耗 253	恨 260
搞 231	gǎo	弓 240	害 246	皓 253	héng
稿 231	gǎo	公 240	hāi	呵 254	恒 260
告 232	gào	宫 240	酣 246	喝 254	横 261
戈 232	gē	共 241	hán	和 254	hōng
戈 233	gē	贡 241	含 247	合 255	轰 261
歌 233	gē	勾 242	函 247	盒 255	烘 262
革 234	gé	沟 242	涵 248	何 256	hóng
格 234	gé	苟 243	寒 248	河 256	弘 262
隔 234	gé	够 243	hǎn	核 257	红 262
个 235	gè	姑 244	罕 248	涸 257	鸿 263
个 235	gè	故 244	hàn	貉 257	洪 263
个 235	gè		旱 249	贺 258	hóu
个 235	gè		翰 249	褐 258	侯 264
个 235	gè		hāng	赫 258	hòu
个 235	gè		夯 250	黑 259	后 264
个 235	gè		航 250		厚 264
个 235	gè		háo		候 265
个 235	gè				hū
个 235	gè				呼 265
个 235	gè				忽 266
个 235	gè				hú

弧 266	幻 273	讳 281	极 289	坚 298
糊 266	换 274	海 282	吉 289	艰 298
hǔ	huāng	晦 282	急 290	jiǎn
虎 267	荒 274	慧 282	jì	简 299
hù	慌 275	惠 283	纪 290	剪 299
户 267	huáng	hūn	记 291	减 300
护 268	皇 275	昏 283	继 291	检 300
huā	隍 275	hún	技 291	jiàn
花 268	黄 276	魂 284	季 292	贱 300
huá	簧 276	hùn	际 292	见 301
华 269	huǎng	混 284	寄 293	舰 301
猾 269	恍 276	huǒ	迹 293	建 302
huà	huī	豁 284	jiā	健 302
化 269	灰 277	huó	家 294	jiāng
划 270	恢 277	活 285	加 294	浆 302
画 271	挥 278	J	jiǎ	江 303
话 271	晖 278	j	甲 295	疆 303
huái	huí	jī	假 295	jiǎng
怀 271	回 278	饥 286	jià	奖 303
huān	huī	机 286	稼 296	讲 304
欢 272	悔 279	激 287	嫁 296	jiāo
huán	毁 279	击 287	价 296	交 304
还 272	huì	积 287	jiān	娇 305
环 273	卉 280	及 288	煎 297	骄 305
huǎn	汇 280	jí	间 297	jiào
缓 273	会 280	级 288	肩 297	较 305
huàn	荟 281	288	监 298	皎 306

搅 306	近 314	jū	倔 330	侃 338
矫 307	浸 315	鞠 323	jūn	kàn
缴 307	尽 315	拘 323	军 331	看 338
jiào	jīng	jú	均 331	kāng
教 307	经 315	局 323	钩 331	康 338
叫 308	惊 316	jǔ	君 332	慷 339
jiē	精 316	举 324	jùn	糠 339
接 308	晶 317	矩 324	俊 332	káng
揭 309	jīng	jù	峻 332	扛 340
阶 309	井 317	聚 325	竣 333	kàng
皆 310	景 317	具 325	郡 333	抗 340
街 310	警 318	据 325		kǎo
jié	jīng	巨 326	K	考 340
洁 310	净 318	juān		拷 341
结 311	镜 319	捐 326	kǎ	烤 341
捷 311	静 319	juàn	咯 334	kào
jiè	jiǒng	卷 326	kāi	铐 341
介 311	炯 319	倦 327	开 344	靠 342
借 312	jiū	绢 327	kǎi	kē
jīn	究 320	jué	凯 335	苛 342
今 312	纠 320	觉 328	慨 335	科 343
金 313	jiǔ	决 328	kān	棵 343
jīn	酒 320	决 329	勘 336	ké
仅 313	jiù	绝 329	堪 336	壳 344
锦 313	就 321	掘 329	kǎn	kè
jìn	旧 322	爵 330	坎 337	克 344
进 314	救 322	juè	砍 337	刻 344

客 345	夸 352	困 359	làng 366	里 373
课 345	kuà	kuò	浪 366	理 373
kěn	跨 352	扩 359	lǎo	lǐ
肯 346	kuài	括 359	捞 366	立 374
恳 346	块 353	阔 360	láo	丽 374
垦 347	快 353		劳 367	栗 374
kēng	kuān	L	lào	厉 375
坑 347	宽 354		烙 367	励 375
kōng	kuāng	lā	lè	利 376
空 348	筐 354	拉 361	乐 368	例 376
kǒng	kuáng	lài	léi	隶 377
孔 348	狂 355	赖 361	雷 368	力 377
kòng	kuàng	lán	lěi	历 378
控 349	旷 355	拦 362	累 369	liǎ
kǒu	框 355	栏 362	lèi	俩 378
口 349	眶 356	蓝 362	泪 369	lián
kòu	kuī	篮 363	擂 369	廉 378
扣 350	亏 356	lǎn	léng	怜 379
寇 350	盔 357	览 363	棱 370	联 379
kū	kuí	揽 364	lěng	连 380
枯 350	魁 357	làn	冷 370	莲 380
哭 351	kuì	烂 364	lǐ	liǎn
kǔ	溃 357	láng	离 371	敛 381
苦 351	愧 358	郎 365	犁 371	脸 381
kù	kǔn	廊 365	厘 372	liàn
库 352	捆 358	lǎng	lǐ	恋 382
kuā	kùn	朗 365	礼 372	炼 382

练 382	猎 392	流 400	驴 408	撵 416
链 383	lin	留 401	lǚ	落 417
liáng	林 392	liù	旅 409	络 417
粮 383	淋 393	六 401	屡 410	
梁 384	邻 393	lóng	缕 410	M
良 384	临 393	龙 402	侣 410	
凉 385	lín	聋 402	履 411	mā
量 385	凇 394	笼 403	lù	妈 418
liǎng	lín	隆 403	虑 411	má
两 386	吝 394	lǒng	律 411	麻 418
liàng	lǐng	垄 404	绿 412	mǎ
亮 386	凌 395	拢 404	luán	马 419
瞭 387	陵 395	lǒu	峦 412	mà
liáo	零 396	搂 404	李 413	骂 419
聊 387	铃 396	lòu	luàn	mái
僚 388	灵 397	漏 404	乱 413	埋 420
僚 388	lǐng	陋 405	lūè	mǎi
辽 388	领 397	lú	掠 414	买 420
liáo	岭 398	炉 406	略 414	mài
了 389	lǐng	lǔ	lún	迈 420
liào	另 398	虏 406	伦 414	卖 421
镣 389	令 398	lù	lùn	mán
liè	liū	陆 407	论 415	蛮 421
列 390	溜 399	路 407	luó	瞄 422
烈 390	溜 399	录 407	罗 415	mǎn
裂 391	liú	露 408	逻 416	满 422
劣 391	浏 400	lú	luò	màn